

Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn: hiện trạng thời kỳ 1990-2005 và triển vọng đến năm 2015

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

I. HIỆN TRẠNG THỜI KỲ 1990-2005

1. Dân số và lực lượng lao động nông thôn

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK) và số liệu điều tra lao động việc làm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

(LĐTBXH), năm 2005, dân số nông thôn đạt 60,7 triệu người. Tốc độ tăng dân số nông thôn đạt 0,89%/năm, thấp hơn tốc độ tăng dân số của cả nước, dẫn đến sự giảm tỷ lệ chung của dân số nông thôn từ trên 80% vào đầu năm 1990 xuống còn 73% vào năm 2005.

BẢNG 1: Dân số nông thôn, thời kỳ 1990-2005

Năm	Cả nước (1000 người)	Nông thôn (1000 người)	Tỷ lệ dân số nông thôn/cả nước (%)
1990	66.016,7	53.136,4	80,49
1995	71.995,5	57.057,4	79,25
2000	77.635,4	58.863,5	75,82
2005	83.119,9	60.701,4	73,03
Tốc độ tăng/năm, %	1,55	0,89	

Nguồn: TCTK và Bộ LĐTBXH qua các năm.

Năm 2005, lực lượng lao động (LLLĐ) nông thôn¹ đạt 33,3 triệu người. Giai đoạn 1996-2005, LLLĐ nông thôn tăng với tốc độ bình quân 1,64%/năm, hay khoảng 0,5 triệu

người/năm, nhưng với mức tăng giảm dần qua các năm. Kết quả, tỷ lệ lao động nông thôn trong tổng lực lượng lao động cả nước đã giảm từ gần 80% xuống còn 75% vào năm 2005.

BẢNG 2: Lực lượng lao động cả nước và nông thôn theo giới tính, 1996-2005

Năm	Cả nước		Nông thôn		% trong tổng số	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
1. Lực lượng lao động (1000 người)						
1996	36.082	18.309	28.839	14.760	79,9	80,6
2000	39.253	19.493	30.378	15.203	77,4	78,0
2005	44.382	21.624	33.291	16.352	75,0	75,6
2. Tăng quy mô bình quân giai đoạn 1996-2005 (1000 người)						
	922	368	494	176		
3. Tốc độ tăng bình quân/năm giai đoạn 1996-2005 (%)						
	2,33	1,88	1,62	1,16		

Nguồn: Số liệu thống kê việc làm - thất nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 1996- 2005. Nxb Lao động và xã hội, 2006.

Nguyễn Thị Lan Hương, TS, Viện Khoa học lao động và xã hội.

Bài viết sử dụng tư liệu của nhóm tác giả Viện Khoa học lao động và xã hội cho hội thảo về nông nghiệp nông thôn tháng 3-2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

1. Lực lượng lao động nông thôn (hay gọi là dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế) là một bộ phận của LLLĐ quốc gia, bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên thuộc khu vực nông thôn đang tham gia hoạt động kinh tế hay đang thất nghiệp.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ nông thôn giảm từ năm 2005, tuy nhiên cao hơn so với tỷ lệ 76,3% vào năm 1996 xuống trên 70% vào tham gia LLLĐ của cả nước.

BẢNG 3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, 1996-2005 (%)

Năm	Cả nước		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
1996	75,77	72,57	78,81	76,30
2000	72,31	68,83	75,11	72,44
2005	71,08	66,95	73,91	70,41

Nguồn: TCTK; Bộ LĐTBXH.

Giai đoạn 1996-2005, tỷ lệ lao động nông thôn trên tổng dân số nông thôn có xu hướng tăng lên (từ 49,95% năm 1996 lên 51,6 % năm 2000 và đạt mức 54,8% năm 2005) cho thấy dân số nông thôn đang

có sự già hóa và tốc độ già hóa nhanh hơn so với xu thế chung của cả nước. Một trong các nguyên nhân là do sự di chuyển của lao động trẻ nông thôn ra khu vực thành thị.

BẢNG 4: Tỷ lệ lực lượng lao động nông thôn/tổng dân số, 1996-2005

Năm	Cả nước	Nông thôn
1996	49,3	49,9
2000	50,6	51,6
2005	53,4	54,8

Nguồn: đã dẫn.

2. Việc làm ở nông thôn

Nếu năm 1996 nông thôn có gần 28,6 triệu lao động có việc làm, chiếm khoảng 80,7% tổng số lao động có việc làm cả nước, thì năm 2005 con số đó đã lên tới 32,9 triệu người, tương đương 75,79%. Khu vực nông thôn vẫn

tiếp tục là nơi tạo việc làm cho lao động, song tốc độ gia tăng thấp hơn tốc độ gia tăng việc làm cả nước (1,67%/năm so với 2,31%) khiến tỷ trọng lao động có việc làm ở nông thôn giảm dần (đặc biệt, khu vực nông thôn là nơi tạo ra việc làm cho lao động nữ nhiều hơn).

BẢNG 5: Tổng số lao động có việc làm từ đủ 15 tuổi trở lên (Đơn vị: 1000 người)

Năm	Cả nước		Nông thôn		Cơ cấu việc làm nông thôn/tổng việc làm, %	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
1996	35.385	17.997	28.553	14.630	80,7	81,3
2000	38.367	19.075	30.055	15.050	78,3	78,9
2005	43.452	21.139	32.930	16.175	75,8	76,5
Tốc độ tăng/năm (%)	2,07	1,62	1,44	1,01		

Nguồn: đã dẫn.

Tỷ lệ có việc làm trong tổng dân số của khu vực nông thôn cao hơn nhiều so với chung của cả nước. Tuy nhiên, tỷ lệ có việc làm trong tổng dân số nữ nông

thôn lại thấp hơn trong khu vực thành thị, cho thấy, nữ nông thôn có xu hướng làm việc ít hơn so với nữ chung của cả nước.

BẢNG 6: Tỷ lệ lao động có việc làm trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên (%)

Năm	Cả nước		Nông thôn	
	Chung	Nữ	Chung	Nữ
1996	74,31	71,34	78,03	57,22
2000	70,68	67,35	74,31	54,89
2005	69,59	65,45	73,10	54,70

Nguồn: đã dẫn.

Kết quả này càng khẳng định *kinh tế khu vực nông thôn vẫn chưa phát triển đủ mạnh, là nguyên nhân đẩy dòng di cư lao động nông thôn - thành thị mạnh hơn*. Sức ép việc làm ở nông thôn dần chuyển sang thành sức ép việc làm cho khu vực thành thị, con số về tỷ lệ việc làm² 98,92%

ở nông thôn và 94,87% ở thành thị cho thấy điều đó. Cùng với chất lượng việc làm kém hơn, tỷ lệ thiếu việc làm trong khu vực nông thôn là một trong các nguyên nhân dẫn đến thu nhập thấp của người lao động trong khu vực này so với thành thị.

BẢNG 7: Tỷ lệ lao động có việc làm trong lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%)

Năm	Cả nước		Nông thôn	
	Chung	Nữ	Chung	Nữ
1996	98,07	98,30	99,01	99,12
2000	97,74	97,86	98,94	98,99
2005	97,91	97,76	98,92	98,92

Nguồn: đã dẫn.

3. Đặc điểm việc làm nông thôn

Số liệu ở bảng sau cho biết biến động của cơ cấu lao động nông thôn theo đặc điểm việc làm trong 10 năm qua. Tương tự như cả nước, trong khu vực nông thôn, *lao động tự làm và lao động gia đình không hưởng lương vẫn là 2 nhóm lao động chủ đạo, mặc dù mức độ biến động có khác nhau giữa các khu vực nông thôn và thành thị*. Ở nông thôn, tỷ lệ của 2 nhóm lao động trên luôn chiếm tỷ lệ áp đảo mặc dù giảm nhẹ, từ 88,24% năm

1996 xuống 81,30% năm 2005 (tỷ lệ này tính chung cho cả nước luôn thấp hơn, chỉ còn 73,95% năm 2005). Điểm đáng chú ý là vị thế của 2 nhóm này ở nông thôn đã có sự thay đổi, từ chỗ lao động gia đình không hưởng lương chiếm tỷ lệ cao nhất đã giảm dần, lao động tự làm đã chiếm tỷ lệ cao hơn.

2. Là phần trăm lao động có việc làm trong tổng LLLĐ. Hiệu số của 100 và tỷ lệ việc làm này là cách tính khác của tỷ lệ thất nghiệp.

BẢNG 8. Cơ cấu lao động nông thôn theo loại hình công việc, 1996-2005 (%)

	1996	2000	2005
Chung	10000	100.00	100.00
Làm công khu vực nhà nước	8,45	9,33	10,17
Làm công khu vực ngoài nhà nước	8,33	9,1	15,48
Chủ sử dụng lao động	0,72	0,21	0,4
Tự làm việc cho bản thân	36,31	43,02	40,96
Lao động gia đình không hưởng lương	45,8	37,04	32,99
Khác	0,39	1,3	0
Nông thôn	100,00	100,00	100,00
Làm công khu vực nhà nước	4,41	4,43	5,28
Làm công khu vực ngoài nhà nước	6,61	7,28	13,18
Chủ sử dụng lao động	0,44	0,08	0,24
Tự làm việc cho bản thân	36,43	43,45	41,71
Lao động gia đình không hưởng lương	51,81	43,26	39,59
Khác	0,3	1,5	0

Nguồn: đã dẫn.

Tăng tỷ lệ lao động tự làm trong khu vực nông thôn là một bước quyết định tiến bộ, đặc biệt là vai trò của công việc đối với gia tăng thu nhập của người lao động nông thôn. Theo nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương, tự làm nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao so với tự làm phi nông nghiệp trong 10 năm qua ở nông thôn, tuy nhiên có xu hướng chuyển nhanh sang tự làm phi nông nghiệp. Nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới (2006) cho thấy, người dân tự làm các nghề phi nông nghiệp phổ biến nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (24%) và thấp nhất ở vùng miền núi Tây Bắc (7%), Tây Nguyên (15%) và Đông Bắc (17%). Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ tự làm cao là do vai trò của các làng nghề truyền thống được phát huy.

Thị trường lao động trong khu vực nông thôn có xu hướng phát triển khá tốt, với tỷ lệ lao động nông thôn làm công ăn lương có xu hướng tăng nhanh, chiếm gần 20% vào năm 2005 (so với tỷ lệ khoảng 26% của cả nước). Đặc biệt, lao động làm công khu vực

ngoài nhà nước tăng mạnh hơn so với nhóm làm công khu vực nhà nước (khu vực nhà nước tăng chưa đến 1 điểm phần trăm so với 6,57 điểm phần trăm khu vực ngoài nhà nước sau gần 10 năm). Lao động làm công ăn lương chiếm tỷ lệ cao hơn ở vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long (Ngân hàng Thế giới, 2006) - nơi thị trường lao động nông thôn tương đối phát triển. Các công việc này mặc dù có thu nhập thấp, lao động giản đơn, nặng nhọc, không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, công việc mang tính tạm thời, không ổn định; tuy nhiên, đã trở thành cứu cánh cho các hộ gia đình khi mà thu nhập từ nông nghiệp thường bấp bênh và ở mức thấp (Viện Khoa học lao động và xã hội và ADB/M4P, 2006). Xu hướng làm công/làm thuê của lao động nông thôn ngày càng tăng mạnh và xuất hiện trong hầu hết các lĩnh vực, nhưng khu vực phi nông nghiệp là chủ yếu.

- Xét theo nghề công việc, đến năm 2005, lao động giản đơn vẫn luôn chiếm tỷ lệ cao nhất (72,04%) trong cơ cấu việc làm nông

Chuyển dịch cơ cấu ...

thôn; tiếp đến là thợ thủ công có kỹ thuật (9,96%), lao động kỹ thuật trong lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp (6,23%). Đối với các nghề yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn thì tỷ trọng lao động càng thấp. *Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông*

thôn có tác động tích cực, với tỷ trọng các nghề yêu cầu chuyên môn kỹ thuật bậc trung trở lên, các nghề trong khu vực dịch vụ, lao động kỹ thuật trong nông nghiệp tăng dần; tuy nhiên mức thay đổi và chuyển dịch còn khiêm tốn.

BẢNG 9: Cơ cấu lao động theo nghề công việc, 1996-2005 (%)

Nghề công việc	Chung		Nông thôn	
	1999	2005	1999	2005
Lao động quản lý	0,47	0,70	0,31	0,44
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,34	3,79	0,85	1,37
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	0,38	3,11	2,00	1,99
Nhân viên trong các lĩnh vực	0,94	0,98	0,43	0,47
Nhân viên, dịch vụ cá nhân, bảo vệ	6,19	8,78	3,28	5,29
Lao động kỹ thuật trong nông lâm, ngư nghiệp	4,65	5,20	5,18	6,23
Thợ thủ công có kỹ thuật	9,42	11,95	6,56	9,96
Thợ kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,86	3,83	1,57	2,20
Lao động giản đơn	68,87	61,68	79,26	72,04
Khác nghề khác	0,54	0,00	0,56	0,00
Chung	100,00	100,00	100,00	100,00

4. Chất lượng lao động nông thôn

4.1. Trình độ học vấn

Một trong các nguyên nhân dẫn đến số đông lao động làm những công việc giản đơn là do phần lớn trong số đó chưa

qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật cũng như hạn chế về trình độ văn hóa. Bảng sau cho thấy biến động trình độ học vấn của lao động nông thôn thời kỳ 1996 - 2005.

BẢNG 10: Cơ cấu lao động nông thôn theo trình độ học vấn, 1996-2005 (%)

	Nông thôn			Cả nước		
	1996	2000	2005	1996	2000	2005
Chưa biết chữ	6,57	4,79	4,95	5,75	4,01	4,04
Chưa tốt nghiệp tiểu học	22,63	18,48	15,15	20,92	16,48	13,09
Tốt nghiệp tiểu học	28,87	30,95	31,59	27,79	29,29	29,08
Tốt nghiệp THCS	32,74	34,59	34,61	32,06	32,99	32,57
Tốt nghiệp THPT	9,19	11,18	13,71	13,47	17,24	21,23
Chung	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

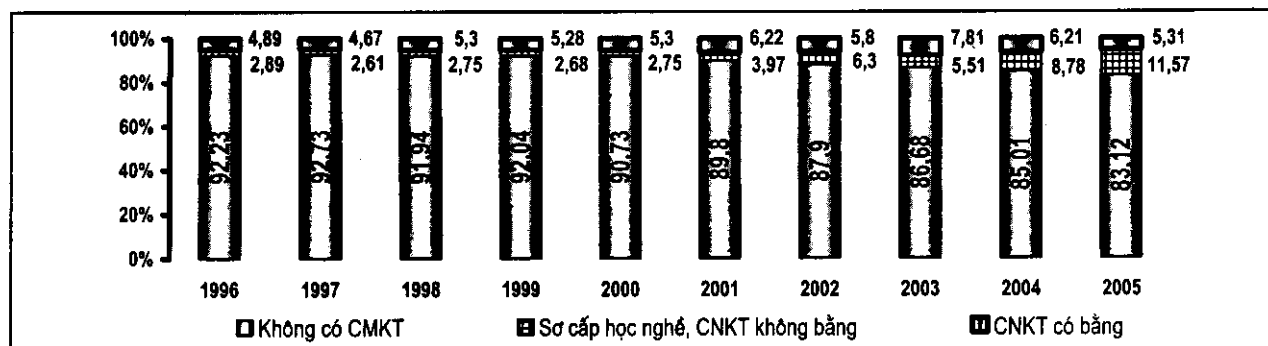
Nguồn: đã dẫn.

Năm 2005, trong tổng LLLĐ nông thôn có tới 4,95% số người mù chữ; 15,15% số người chưa tốt nghiệp tiểu học; 31,59% số người tốt nghiệp tiểu học; 34,61% số người tốt nghiệp THCS; và 13,71% số người tốt nghiệp PTTH. Hay nói cách khác, cho đến nay, trình độ văn hóa phổ biến của lao động nông thôn là tốt nghiệp THCS và tốt nghiệp tiểu học (chiếm trên 60% tổng LLLĐ nông thôn). Nhìn chung, *trình độ văn hóa của lao động nông thôn thấp hơn nhiều so với các chỉ số tương ứng của LLLĐ cả nước.*

Cơ cấu lao động nông thôn phân theo trình độ học vấn cũng chuyển dịch chậm trong giai đoạn 1996-2005. Tỷ lệ lao động nông thôn ở các cấp trình độ cao hơn như tốt nghiệp PTTH, tốt nghiệp THCS và tốt nghiệp tiểu học tăng không đáng kể (tương ứng 4,52, 1,87 và 2,72 điểm phần trăm) từ năm 1996 đến năm 2005. Trong khi đó, tỷ lệ lao động nông thôn chưa tốt nghiệp tiểu học giảm 7,84 điểm phần trăm từ năm 1996 đến năm 2005. Đặc biệt, tỷ lệ lao động nông thôn bị mù chữ giảm 1,78 điểm phần trăm từ thời kỳ 1996 -2000, song lại tăng 0,15 điểm phần trăm thời kỳ 2000- 2005. Điều này cho thấy, hiện tượng tái mù chữ trong LLLĐ ở khu vực nông thôn trong những năm gần đây đang là vấn đề cần được quan tâm.

4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Hình 1. Cơ cấu lao động nông thôn theo trình độ CMKT, 1996-2005 (%)



Nguồn: đã dẫn.

Trong thời kỳ 1996-2005, LLLĐ nông thôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) tiếp tục gia tăng về số lượng và tỷ lệ. Tốc độ tăng LLLĐ nông thôn có trình độ CMKT hàng năm khá cao, đạt 19,35%/năm, kết quả tỷ lệ lao động có trình độ CMKT trong tổng LLLĐ nông thôn tăng 13,59 điểm phần trăm thời kỳ 1996-2005 (từ 7,78% năm 1996 đến 23,17% vào năm 2005). Trong khi đó, tỷ lệ LLLĐ không có trình độ CMKT trong tổng LLLĐ nông thôn có xu hướng giảm dần cả về tỷ lệ (từ 92,23% năm 1996 xuống còn 76,83% năm 2005) lẫn số lượng (giảm bình quân hàng năm 0,57%/năm giai đoạn 1996-2005). Nhìn chung, trong giai đoạn 1996-2005, cơ cấu lao động nông thôn theo trình độ CMKT đã chuyển dịch nhanh hơn rất nhiều so với cơ cấu lao động nông thôn chia theo trình độ học vấn.

Mặc dù vậy, nhìn chung trình độ CMKT của lao động nông thôn vẫn còn khá thấp. Năm 2005, lao động có trình độ CMKT³ chỉ chiếm 16,88% trong tổng LLLĐ nông thôn. Trong đó, lao động nông thôn có trình độ sơ cấp, học nghề và công nhân kỹ thuật (CNKT) không có bằng chiếm 11,56%; cao đẳng, đại học trở lên chỉ chiếm 2,12% trong tổng LLLĐ nông thôn. Bên cạnh đó, có tới trên 27,6 triệu lao động nông thôn không có trình độ CMKT (lao động phổ thông), chiếm 83,12% trong tổng LLLĐ nông thôn. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ tương ứng của LLLĐ thành thị (49,3%).

3. Lao động có trình độ CMKT bao gồm những người đã được đào tạo, hay tự đào tạo từ trình độ sơ cấp, học nghề, CNKT có bằng hoặc không bằng, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học trở lên.

Nhìn chung, cơ cấu lao động nông thôn theo trình độ CMKT của Việt Nam hiện nay chưa hợp lý và còn quá thiếu ở các trình độ cao. Tỷ lệ tương quan trung bình giữa lao động có trình độ tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên/lao động tốt nghiệp trung cấp/lao động đã qua đào tạo nghề (bao gồm đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn) của cả nước vào năm 2005 là 1/0,86/2,74 so với của LLLĐ nông thôn là 1/1,51/5,46 và đây là một thách thức lớn cho nông thôn Việt Nam khi gia nhập WTO nếu không cải thiện đáng kể chất lượng nguồn nhân lực.

5. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn

BẢNG 11: Cơ cấu lao động có việc làm theo 3 nhóm ngành chính (%)

	Năm		
	1996	2000	2005
Cả nước	100	100	100
Nông-lâm-ngư	70,0	65,3	56,7
Công nghiệp-xây dựng	10,6	12,4	17,9
Dịch vụ	19,4	22,3	25,4
Nông thôn	100,0	100,0	100,0
Nông-lâm-ngư	82,3	79,0	71,2
Công nghiệp-xây dựng	6,8	8,3	14,0
Dịch vụ	10,9	12,7	14,8

Nguồn: đã dẫn

Trong giai đoạn 1996-2005, bình quân mỗi năm nông thôn giảm được khoảng 8,3 ngàn lao động nông nghiệp. Nếu chỉ tính từ năm 2000 trở lại đây thì mức giảm khá ấn tượng, mỗi năm có 63,7 nghìn lao động rút ra khỏi ngành nông nghiệp, tương đương với tốc độ giảm khoảng 0,26%/năm. Về tỷ trọng, lao động nông nghiệp nông thôn đã giảm được 11,18 điểm phần trăm trong cả giai đoạn (từ 82,3% năm 1996 xuống 71,2% năm 2005), mức giảm cũng khá ấn tượng đối với ngành nông nghiệp truyền thống như ở Việt Nam.

Lao động trong các ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ khu vực nông thôn tăng

Nếu như chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cả nước có chiều hướng tiến triển nhanh thì chuyển dịch cơ cấu lao động nói chung diễn ra tuy chậm hơn, nhưng có ý nghĩa so với 10 năm trước đó, góp phần vào cải thiện và đa dạng hóa thu nhập của người lao động. Các số liệu của Bộ LĐTBXH cho thấy hầu như toàn bộ lao động nông nghiệp tập trung ở khu vực nông thôn. Năm 2005 cả nước có 24,66 triệu lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, thì khu vực nông thôn đã có 23,4 triệu người. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong khu vực nông thôn chiếm 71,17% trong tổng lao động có việc làm, so với chỉ khoảng 56,7% của cả nước.

khá nhanh. Đặc biệt, ở ngành công nghiệp-xây dựng, lao động trong các ngành này năm 1996 ở nông thôn chỉ có 1,9 triệu người, sau gần 10 năm đã lên tới 4,6 triệu người, bình quân 10%/năm trong giai đoạn 1996-2005 và với tốc độ cao hơn, 13,7% /năm thời kỳ 2000-2005. Kết quả tỷ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng đã tăng thêm 8,3 điểm phần trăm (từ 6,8% lên 14%).

Lao động ngành dịch vụ tăng khiêm tốn hơn, tốc độ tương ứng là 3,53% suốt thời kỳ 1996-2005 và 5,41% thời kỳ 2000-2005, đạt 4,87 triệu lao động vào năm 2005, chiếm 14,8% trong số lao động nông thôn (tăng 3,89 điểm phần trăm so với năm 1996).

Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương (2006) cho thấy, đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ là những vùng có tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động nhanh nhất. Trong khi đó, vùng núi Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ (Nghệ An, Quảng Bình) và cực Tây Nam Bộ (Kiên Giang, Cà Mau) v.v... là nơi có tốc độ chuyển dịch chậm, thậm chí có những vùng tốc độ chuyển dịch là âm, nghĩa là tỷ lệ lao động nông nghiệp tăng cao trở lại.

Kết quả trên đây lần nữa cho thấy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện

đại hóa nông thôn đã có những tác động nhất định đến việc chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, chuyển sang các ngành có hiệu quả kinh tế và năng suất lao động cao hơn, góp phần cải thiện thu nhập và đời sống của người lao động. *Tuy nhiên thị trường lao động nông thôn vẫn kém phát triển.* Năm 2005, lao động nông nghiệp chiếm trên 70% tổng lao động nông thôn, hay 54% tổng lao động cả nước. Năng suất lao động thấp là một trong những nguyên nhân khiến chuyển dịch cơ cấu lao động chậm.

BẢNG 12: Năng suất lao động của các ngành, tính bằng GDP/lao động

(Đơn vị: triệu đồng)

	1996	2000	2005
Chung	6,04	7,13	9,04
Nông nghiệp, lâm nghiệp	1,99	2,35	2,86
Thủy sản	8,81	9,16	7,47
Công nghiệp khai thác mỏ	106,62	96,04	56,03
Công nghiệp chế biến	11,71	14,56	17,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	66,86	82,17	76,41
Xây dựng	25,44	21,37	15,73
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	11,14	10,85	12,75
Khách sạn và nhà hàng	17,50	17,51	19,20
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	11,00	9,53	10,98
Tài chính, tín dụng	40,50	53,62	46,21
Hoạt động khoa học và công nghệ	71,38	83,16	117,28
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	171,42	139,70	62,99
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	19,44	13,49	14,42
Giáo dục và đào tạo	11,36	9,98	10,65
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	13,83	14,69	15,69
Hoạt động văn hóa và thể thao	13,73	14,88	16,31
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2,09	2,46	2,55
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	7,64	11,70	11,65
Làm thuê công việc gia đình trong các hộ	3,57	6,17	3,47

Nguồn: đã dẫn.

6. Tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp ở nông thôn

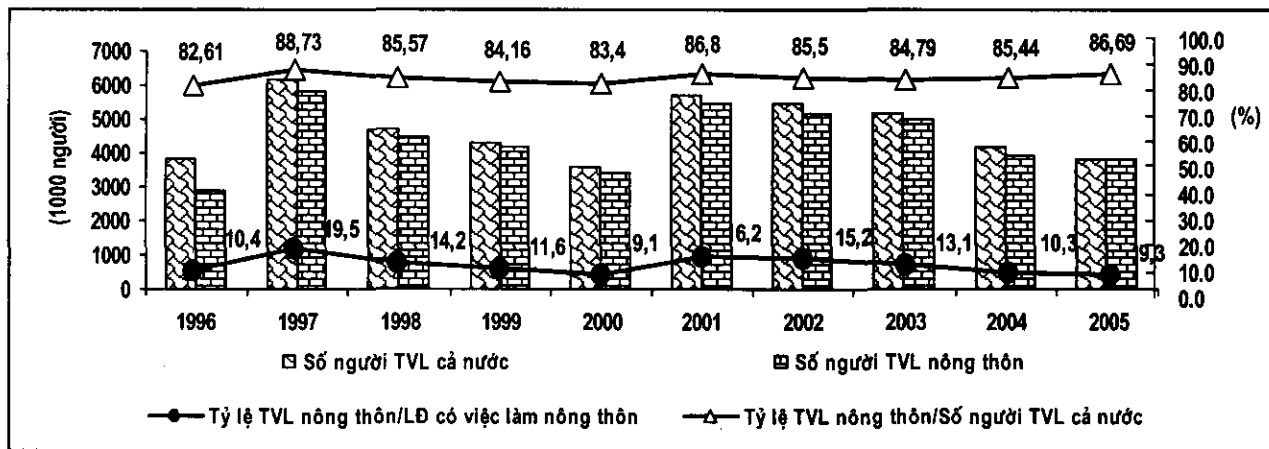
6.1. Thiếu việc làm

Kinh tế Việt Nam đã gặt hái được những thành tích đáng kể sau 20 năm “đổi mới”. Năm 2005 giá trị GDP cả nước lớn gấp 3,6 lần

so với GDP năm 1986 và 3 lần so với năm 1990- tăng bình quân 7,5%/năm giai đoạn 1990-2005. Kết quả này cho thấy *kinh tế tăng*

trường cao đã cải thiện một phần tình trạng việc làm. Số người có việc làm đã tăng và thời gian không đủ việc làm giảm (hình 2).

HÌNH 2. Số lượng và tỷ lệ lao động thiếu việc làm (TVL) ở nông thôn



Nguồn: Số liệu thống kê về lao động và việc làm ở Việt Nam-Bộ LĐTBXH.

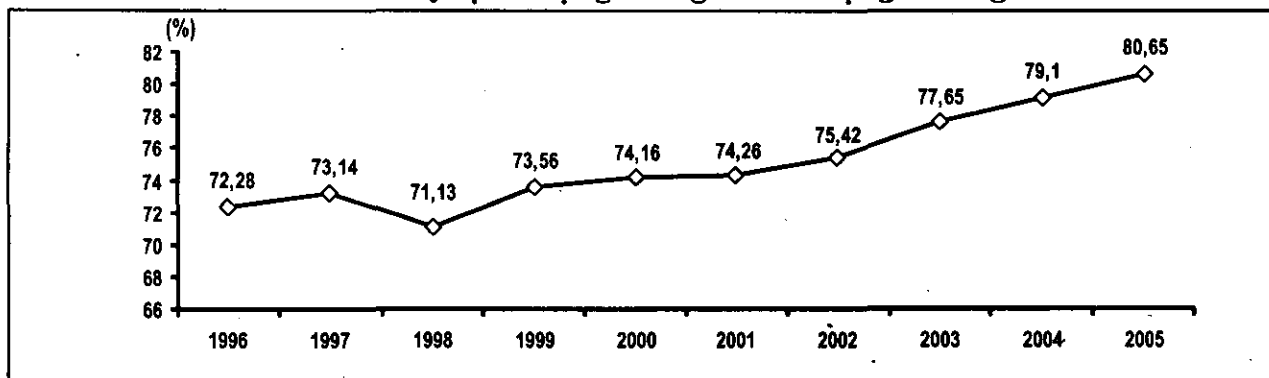
Trong giai đoạn 1996-2005, lao động thiếu việc làm nông thôn luôn chiếm trên 80% trong tổng số lao động thiếu việc làm của cả nước. Năm 2005, cả nước có 3,53 triệu người thiếu việc làm, trong đó lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn là 3,06 triệu người, chiếm gần 87%.

Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn trong tổng số lao động có việc làm ở khu vực nông thôn cũng luôn cao hơn so với tỷ lệ tương ứng ở khu vực thành thị (năm 1996: 10,2% so với 9,8%; năm 2000: 9,1% so với

6,55% và năm 2005: 9,3% so với 4,47%). Như vậy, mặc dù tỷ lệ lao động nông thôn làm việc cao hơn so với khu vực thành thị, nhưng tình trạng thiếu việc làm của lao động nông thôn lại trầm trọng hơn so với lao động khu vực thành thị.

Trong 10 năm qua tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn đang có xu hướng tăng lên song vẫn còn thấp, mới chỉ đạt khoảng 80% so với mức thời gian theo quy định hiện hành vào năm 2005, tăng 8,4 điểm phần trăm so với năm 1996 (hình 3).

HÌNH 3. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn



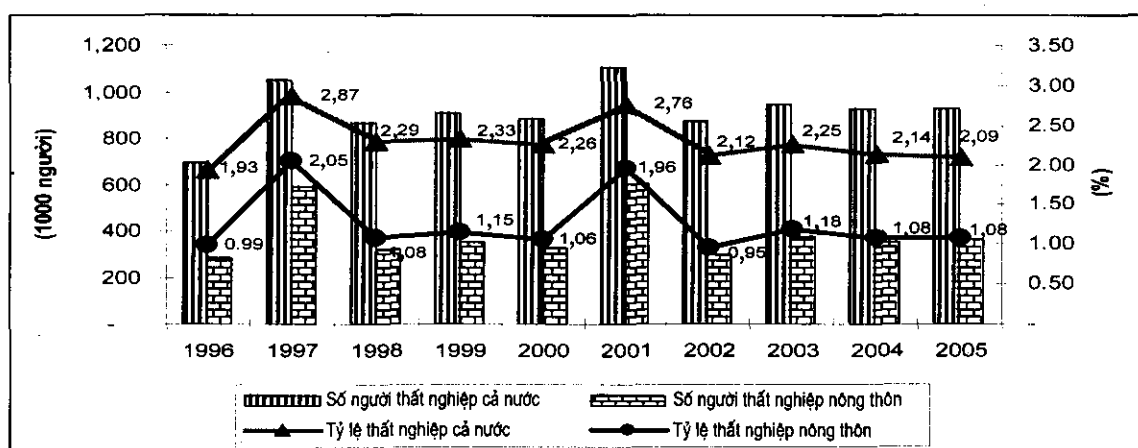
Nguồn: Số liệu thống kê về lao động và việc làm ở Việt Nam-Bộ LĐTBXH.

Xét theo các vùng kinh tế, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn được cải thiện rõ rệt nhất ở vùng Đông Nam Bộ (từ

dưới 61,83% năm 1996 lên 82,9% năm 2005), tiếp đến là đồng bằng sông Cửu Long (tương ứng 68,35% và 80%), các vùng Tây Nguyên

và Đông Bắc Bộ cũng đạt tỷ lệ trên 80% năm 2005 nhưng mức xuất phát điểm năm 1996 đã ở mức cao hơn: 75,05% và 78,3% tương ứng, thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ, tỷ lệ sử dụng thời gian giữa các năm biến động không lớn và chỉ đạt ở mức 76,45%. Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ lao động lớn nhất cả nước nói chung hay tính cho khu vực nông thôn nói riêng nhưng tỷ lệ sử dụng thời gian chỉ dừng ở mức 78,75%, thấp hơn các vùng trên đây ngoại trừ Bắc Trung Bộ.

HÌNH 4. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn



Nguồn: Số liệu thống kê về lao động và việc làm ở Việt Nam-Bộ LĐTB XH

Cùng với tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm, cho thấy, bài toán chuyển dịch cơ cấu việc làm ở nông thôn không dễ dàng và đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách phải tìm ra những giải pháp thích hợp để bảo đảm tăng trưởng kinh tế kết hợp với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa nông thôn. Một trong những nguyên nhân là do thị trường sản phẩm hàng hóa khu vực nông thôn kém phát triển, đặc biệt là khu vực miền núi, vùng sâu, xa kinh tế chủ yếu theo kiểu tự cung tự cấp. Bên cạnh đó, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống cũng như các ngành nghề mới phát sinh trong quá trình công nghiệp hóa chưa thực sự phát triển và khai thác triệt để ở nông thôn. Trình độ văn hóa và CMKT, phong cách làm việc của người lao động nông thôn hiện nay, đang là một trong các trở ngại cho

6.2. Thất nghiệp

Do nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, tình trạng thất nghiệp tuyệt đối của khu vực nông thôn không nghiêm trọng như ở thành thị. Năm 2005, số người thất nghiệp của cả nước là 929,7 ngàn người. Trong đó, số thất nghiệp của khu vực nông thôn là 360,1 ngàn người chiếm gần 40%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nông thôn dao động từ 1-2%, luôn thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước qua các năm.

việc tiếp cận các cơ hội việc làm xét từ góc độ tự tạo việc làm cho bản thân, hay khả năng tham gia vào thị trường lao động tại địa phương hoặc các khu công nghiệp, đô thị...

II: DỰ BÁO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

Dự báo dân số có 2 phương pháp chủ yếu.

Phương pháp dự báo các yếu tố thành phần (component projection) xem xét các yếu tố sinh, chết, di cư theo tuổi và giới tính và theo khu vực nông thôn thành thị. Phương pháp này đòi hỏi tính toán phức tạp và cần có thời gian. Bên cạnh đó, chất lượng thông tin, tính logic của thông tin phải được xem xét cũng như các chính sách phát triển kinh tế xã hội và các chính sách khác liên quan, ảnh hưởng tới các thông tin phân tích. Trên thực tế, các số liệu yêu cầu về các thông tin trên là không đủ nên không thể thực hiện được.

Phương pháp toán học sử dụng hàm số như: hàm tuyến tính, hàm mũ và hàm logistic. Các phương pháp này thường dự báo dân số cho một số địa phương hay khu vực nhỏ. Bản chất của phương pháp này là căn cứ vào xu thế dân số trong quá khứ mà ngoại suy cho tương lai, bỏ qua cấu trúc dân số theo tuổi và không xem xét đến sự thay đổi các yếu tố cấu thành tăng trưởng dân số (như sinh, chết, di cư).. Phương pháp này bổ sung cho phương pháp thành phần khi thiếu các thông tin thành phần.

Mỗi phương pháp đều có điểm mạnh và yếu nhưng tựu chung đều cần có thông tin cần thiết cho một số năm nhất định để dự báo. Do thiếu nhiều thông tin cần thiết đối với phương pháp thứ nhất, phương pháp thứ 2 sẽ được sử dụng trên cơ sở các nguồn số liệu sau:

- Số liệu điều tra lao động việc làm và dân số của Bộ LĐTBXH và của TCTK.

- Số liệu dự báo dân số 61 tỉnh/thành và cả nước của TCTK, 1999-2024.
- Kết quả tổng điều tra dân số Việt Nam cả nước 1999, TCTK.

1. Dự báo dân số nông thôn

Theo dự báo của TCTK, dân số Việt Nam năm 2010 sẽ đạt khoảng 88,4 triệu người⁴.

Tốc độ đô thị hóa của Việt Nam đã tăng nhanh trong 10 năm trở lại đây (từ 1995-2005 tăng 6,22 điểm phần trăm). Do vậy, tỷ lệ dân số nông thôn có xu hướng thu hẹp. Năm 2000 dân số nông thôn chiếm 75,82%, năm 2005 tỷ lệ này giảm còn 73,03%, giảm được 2,79 điểm phần trăm. Giai đoạn từ 2006 trở đi Việt Nam đã là thành viên WTO, nên vấn đề đô thị hóa và phát triển nông nghiệp nông thôn sẽ tiếp tục được đẩy nhanh. Có thể dự báo là, năm 2010, tỷ lệ dân số nông thôn giảm xuống 70,16% và 2015 là 67,73 %. Kết quả dự báo dân số theo khu vực nông thôn thành thị, 2006-2015:

BẢNG 13: Dân số cả nước theo khu vực, 2006-2015, (nghìn người)

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	% dân số nông thôn
2006	84.209	23.203	61.006	72,45
2010	88.576	26.435	62.140	70,16
2015	94.074	30.354	63.720	67,73
Tốc độ tăng bình quân/năm, (%)				
2006-2010	1,28	3,35	0,47	
2006-2015	1,24	3,07	0,48	
Mức tăng bình quân/năm (nghìn người)				
2006-2010	1091	803	288	
2011-2015	1095	794	302	

Các số dự báo cung lao động chủ yếu vẫn dựa vào số liệu dự báo của Tổng cục thống kê theo phương án mức sinh không đổi⁵. Căn cứ vào số liệu tổng điều tra dân số 1999, dân số bước vào tuổi lao động hàng năm (đủ 15 tuổi) sẽ có biến động vào giữa năm 2006-2010, số lượng thanh niên này sẽ tiếp tục tăng cho đến năm 2007 và bắt đầu giảm dần từ năm 2008 trở đi, song vẫn cao. Bình quân mỗi năm có trên 1,7 triệu thanh niên bước vào tuổi lao động, trong đó thành thị có

khoảng 400 nghìn người và nông thôn có khoảng trên 1,3 triệu người. Sau năm 2010 số thanh niên bước vào tuổi lao động giảm còn 1,6-1,5 triệu người.

4. TCTK, Dự án VIE/97/P14 “Kết quả dự báo dân số cho cả nước, các vùng địa lý kinh tế và 61 tỉnh, thành phố, Việt Nam 1999-2024, phương án mức sinh không đổi”, Nxb Thống kê, HN, 2001.

5. Mặc dù mức sinh thực tế hàng năm vẫn thay đổi nhưng các số dự báo có vẻ tương đồng với số thực tế hơn nên chúng tôi căn cứ vào đó để tính toán.

Tính chung cho dân số từ 15 tuổi trở lên, căn cứ vào tốc độ tăng trưởng hàng năm và tỷ lệ dân số nông thôn trong tổng dân số của Bộ LĐTBXH và TCTK ta thấy, thành thị là nơi thu hút dân số nông thôn mạnh nhất, dẫn đến mức tăng trưởng dân số ở thành thị cao hơn 2 lần so với mức tăng

trưởng của nông thôn (4,76% so với 2,33% giai đoạn 2000-2005). Giai đoạn tới tốc độ này sẽ giảm nhẹ nhưng số lượng vẫn gia tăng. Năm 2010 dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên có 48,5 triệu người chiếm 70%, tương tự năm 2015 có 52,5 triệu người chiếm 67,77%.

BẢNG 14: Dân số 15 tuổi trở lên theo khu vực, 2006-2015 (1000 người)

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	% dân số nông thôn
2006	62.441	17.395	45.046	71,71
2010	68.890	20.370	48.521	70,00
2015	77.026	24.489	52.537	67,77
Tốc độ tăng bình quân/năm (%)				
2006-2010	2,47	3,99	1,85	
2006-2015	2,20	3,69	1,54	
Mức tăng bình quân/năm				
2006-2010	1.616	752	864	
2011-2015	1.625	838	787	

2. Dự báo cung lao động

LLLĐ được dự báo bằng cách lấy dân số từ 15 tuổi trở lên trừ đi số người không tham gia hoạt động kinh tế, hoặc tính theo tỷ lệ tham gia LLLĐ so với dân số từ 15 tuổi trở lên. Trong bài này chúng tôi tính theo cách thứ hai.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động hàng năm có xu thế giảm nhẹ, nhưng trong thời gian tới với việc Việt Nam là thành viên WTO có thể sẽ làm gia tăng hoặc chứng lại tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động. Ngược lại, có các lý do khiến cho thay đổi tỷ lệ tham gia LLLĐ: số thanh niên trẻ tham gia vào học tập gia tăng, thậm chí sẽ tăng mạnh khi nhu cầu về CMKT trở thành điều kiện thiết yếu đối với người tham gia thị trường lao động. Trong khi đó, số người không có khả năng lao động giảm nhẹ. Thêm vào đó là mức sống của các hộ gia đình nhìn chung được cải thiện khiến một tỷ lệ nhỏ phụ nữ rút khỏi thị trường lao động, lui về chăm sóc gia đình con cái, đặc biệt đối với lao động nữ khu vực thành thị... Thành thị còn là trung

tâm của các trường đào tạo và học tập thu hút thanh thiếu niên, tỷ lệ tham gia LLLĐ ở thành thị bao giờ cũng thấp hơn nông thôn.

Thời gian tới kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ đạt mức tăng trưởng cao (từ 8 - 8,5%) nên khả năng thu hút lao động tham gia LLLĐ khá khả quan, kể cả đối với khu vực nông thôn. Hơn nữa, vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn và chiến lược công nghiệp hóa nông thôn sẽ được đầu tư và quan tâm nhiều hơn nữa từ phía Chính phủ để sớm thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn thành thị, nâng cao đời sống người lao động và giảm tỷ lệ nghèo xuống mức thấp nhất có thể. Với quan điểm "ly nông bất ly hương" nhiều hoạt động đầu tư, phát triển sản xuất phi nông nghiệp sẽ được phát triển mạnh hơn ngay tại nông thôn, vừa thu hút nguồn lao động dư thừa và giá rẻ, vừa hạn chế được dòng di cư ra thành thị- một vấn đề xã hội bức xúc đối với người di cư cũng như cho các cấp lãnh đạo của địa phương và xã hội.

Kết quả, nhiều lao động làm việc ngay tại chính địa phương, vì thế có thể chờ mong

rằng, tỷ lệ tham gia LLLĐ ở nông thôn sẽ được duy trì ở mức khoảng 71% trong thời gian tới. Dự báo, tốc độ tăng LLLĐ chung cả nước và trong khu vực nông thôn đều tăng lên ở giai đoạn đầu 2006-2010, sau đó giảm nhẹ ở giai đoạn 2011-2015. Thành thị

vẫn là tâm điểm thu hút lao động nên tốc độ gia tăng vẫn cao (trên 4%). Đến cuối năm 2010, LLLĐ nông thôn sẽ đạt 36,3 triệu người, chiếm 73,48% LLLĐ cả nước; năm 2015 sẽ đạt 39,3 triệu lao động chiếm 73,78%.

BẢNG 14: Lực lượng lao động giai đoạn 2006-2015 (1000 người)

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	Tỷ lệ tham gia LLLĐ (%)	
				Nông thôn	Cả nước
2006	45.430	11.572	33.857	73,76	70,97
2010	49.872	13.600	36.272	73,48	70,72
2015	55.965	16.642	39.323	73,78	71,16
Tốc độ tăng bình quân/năm (%)					
2006-2010	2,36	4,16	1,73		
2006-2015	2,33	4,13	1,62		
Mức tăng bình quân/năm					
2006-2010	1.098	502	596		
2011-2015	1.219	608	610		

3. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu việc làm nông thôn

3.1. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo ngành kinh tế

Để dự báo chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, cần có các thông số về GDP, hay cụ thể là việc làm theo ngành kinh tế, hoặc năng suất lao động của khu vực nông thôn. Trên thực tế các thông số tính riêng cho khu vực nông thôn không có, do đó việc dự báo trong trường hợp này lại tiếp tục dự báo theo cách truyền thống. Căn cứ vào số liệu việc làm theo 3 nhóm ngành kinh tế lớn của khu vực nông thôn, sẽ sử dụng xu hướng chuyển việc làm trong thời gian qua để ngoại suy cho các năm tiếp theo.

Những năm đầu của hội nhập sẽ có những biến động lớn từ phát triển kinh tế. Ngành nông nghiệp cũng phải cạnh tranh với các sản phẩm nhập khẩu như các mặt hàng khác đã giúp nâng cao năng suất và tăng giá trị sản lượng. Thu nhập của các hộ được cải thiện là một trong các phương cách

kích cầu phát triển và là dịp để một bộ phận lao động trong đó rút ra chuyển đổi ngành nghề nhằm đa dạng hóa thu nhập không phải từ nông nghiệp. Góp phần vào chuyển dịch cơ cấu lao động còn có một bộ phận nông dân bị mất đất do chuyển đổi mục đích sử dụng, số lao động này được hỗ trợ đào tạo nghề hoặc vay vốn để phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, các chương trình khuyến khích đầu tư sản xuất và chế biến tại chỗ khu vực nông thôn đang được kêu gọi tích cực sẽ góp phần vào chuyển đổi cơ cấu lao động trong thời gian tới. Đi kèm theo đó sẽ xuất hiện nhiều ngành nghề mới và dịch vụ phát sinh phục vụ nhu cầu của người dân địa phương cũng như nhu cầu phát triển sản xuất. Về tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, khả năng này vẫn còn nhưng số người thiếu việc làm ở nông thôn sẽ giảm và tỷ lệ sử dụng thời gian lao động tăng lên đáng kể.

Kết quả dự báo như sau:

Sau 5 năm, số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp sẽ giảm mạnh, chỉ chiếm

64,41% trong tổng lao động nông thôn, giảm 6,76 điểm phần trăm. Năm 2015, dự kiến lao động nông nghiệp nông thôn sẽ giảm tiếp tục xuống còn 57,8% tương đương trên 22 triệu người. Bình quân mỗi năm giảm khoảng 82 nghìn người giai đoạn 2006-2010 và 142 nghìn người giai đoạn 2010-2015.

Ngành công nghiệp và dịch vụ cũng gia tăng với tốc độ tăng thấp hơn một chút so với giai đoạn trước nhưng số lượng thì tăng lên nhiều. Bình quân 5 năm đầu lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng tăng

451 nghìn người/năm, 5 năm tiếp theo tăng cao hơn, 515 nghìn người/năm. Tốc độ tăng từ 6,54-8,34%/năm.

Ngành dịch vụ tăng khiêm tốn hơn, do các hoạt động trong ngành này ở nông thôn không phong phú như ở thành thị. Tốc độ tăng chỉ đạt từ 3,19-3,73%, mức tăng bình quân khoảng 195- 199 nghìn người/năm. Do ngành công nghiệp và xây dựng phát triển nhanh hơn, sau 3 năm đầu sẽ có khả năng vượt trội hơn ngành dịch vụ về tỷ lệ lao động so với tổng lao động làm việc ở nông thôn.

BẢNG 15: Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành khu vực nông thôn

	Số lượng (1000 người)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số	Nông-lâm nghiệp	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ	Tổng số	Nông-lâm nghiệp	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ
2006	33.491	23.392	5.044	5.055	100,00	69,85	15,06	15,09
2010	35.756	23.030	6.881	5.845	100,00	64,41	19,24	16,35
2015	38.615	22.318	9.454	6.842	100,00	57,80	24,48	17,72
Tốc độ tăng/giảm bình quân/năm (%)								
2006-2010	1,66	-0,37	8,34	3,73				
2011-2015	1,55	-0,62	6,54	3,19				
Mức tăng/giảm bình quân/năm (nghìn người)								
2006-2010	565	-82	451	195				
2011-2015	572	-142	515	199				

3.2. Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn theo loại hình công việc

Một trong những lợi ích mà hội nhập WTO có thể mang lại, đó là sự gia tăng cơ hội tiếp cận các nguồn vốn và việc hoàn thiện môi trường đầu tư, 2 tiền đề để tăng số doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó tăng việc làm công ăn lương. Số liệu báo cáo của TCTK⁶ cho biết tính đến 31-12-2005, Việt Nam có trên 113,3 ngàn doanh nghiệp thực tế đang hoạt động (bao gồm cả doanh nghiệp vừa và nhỏ) tăng 23,54% so với năm 2004, tính bình quân cho giai đoạn 2001-2005 tăng 27,95%/năm. Nếu vẫn cứ theo đà tăng trưởng này thì khả năng đến năm 2010 Việt

Nam có khoảng 400 nghìn doanh nghiệp. Còn nếu WTO thực sự có tác động mạnh tới phát triển kinh tế ở Việt Nam thì khả năng đến năm 2010 Việt Nam phấn đấu có khoảng 500 nghìn doanh nghiệp như mục tiêu Nhà nước đặt ra là có thể và chúng ta mong chờ đó sẽ là hiện thực. Mặt khác, do xu thế cải tiến công nghệ nhằm giảm thiểu chi phí để đối phó với cạnh tranh ngày càng gia tăng, các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sẽ hướng tới nông thôn nhiều hơn do giá nhân công rẻ và dồi dào hơn. Cuối cùng, tự do hóa thương mại sẽ

6. Số liệu báo cáo trên trang website: www.gso.gov.vn của Tổng cục Thống kê.

làm tăng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng sử dụng nguyên liệu từ khu vực nông thôn, và điều này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp phát triển, kết quả, lao động làm trong các ngành này nhờ đó sẽ tăng lên. Do vậy, dự kiến trong thời gian tới sẽ gia tăng đáng kể số lao động làm công ăn lương, kinh tế hộ gia đình trong khu vực nông thôn. Lao động nhà nước trong khu vực nông thôn sẽ chịu tác động của quá trình cổ phần hóa và sắp xếp lại trong thời gian tới.

Kết quả dự báo, tỷ lệ lao động làm công khu vực nhà nước giảm một chút, mặc dù

số lượng vẫn tăng nhẹ (5,27% năm 2006 và 5,25% năm 2015). Trái lại, lao động làm công khu vực ngoài nhà nước tăng mạnh, đạt khoảng 7,67%/năm giai đoạn 2006-2010 và 5,39% năm giai đoạn 2010-2015. Kết quả, tỷ trọng lao động làm công khu vực ngoài nhà nước sẽ tăng từ 14% năm 2006 lên 17,54% năm 2006 và 21,13% năm 2015 trong tổng lao động có việc làm nông thôn. Lao động gia đình không hưởng lương vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhưng cũng giảm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, giảm 6,44 điểm phần trăm sau 10 năm (từ 2006-2015).

BẢNG 16: Cơ cấu lao động nông thôn theo loại hình công việc, 2006-2015 (%)

Năm	Làm công khu vực nhà nước	Làm công khu vực ngoài nhà nước	Chủ sử dụng lao động	Tự làm việc cho bản thân	Lao động không hưởng lương	Tổng số
2006	5,27	14,00	0,25	41,67	38,81	100,00
2010	5,26	17,54	0,30	41,21	35,69	100,00
2015	5,25	21,13	0,32	40,92	32,37	100,00

3.3. Chuyển dịch cơ cấu trình độ học vấn của lao động nông thôn

Xuất phát từ nhu cầu thực tế, kinh tế càng phát triển thì người lao động muốn tồn tại được trên thị trường thì phải hoàn thiện chính mình, nâng cao trình độ văn hóa cũng như CMKT. Bản thân các doanh nghiệp hay chính các nông hộ cũng vậy, muốn phát triển sản xuất thì phải nắm được công nghệ tiên tiến nhằm tăng năng suất lao động và gia tăng giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập cho doanh nghiệp và cho người lao động. Năng lực, trình độ

thấp tất phải làm những công việc giản đơn cho thu nhập thấp. Vì vậy, trong những năm tới, cả người lao động và nhà nước sẽ phải nỗ lực rất nhiều trong công tác đào tạo học nghề cũng như học văn hóa. Dự báo, các trình độ văn hóa từ chưa tốt nghiệp tiểu học trở xuống có xu hướng giảm dần về tỷ lệ cũng như số lượng trong khi các trình độ tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở trở lên sẽ gia tăng. Các trình độ tốt nghiệp tiểu học và trung học cơ sở vẫn chiếm phần lớn trên 30% trong tổng LLLĐ nông thôn.

BẢNG 17: Cơ cấu lao động nông thôn theo trình độ học vấn, 2006-2015 (%)

	Chưa biết chữ	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Chung
2006	4,86	14,45	31,95	34,69	14,05	100,00
2010	4,50	12,13	32,73	34,89	15,75	100,00
2015	4,09	9,56	33,57	35,28	17,50	100,00

3.4 Chuyển dịch cơ cấu trình độ CMKT của lao động nông thôn

Lao động không có CMKT ở nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ cao (trên 80% năm 2005). Tuy nhiên, để nâng cao năng lực cạnh tranh, các doanh nghiệp sẽ có xu hướng sử dụng công nghệ đòi hỏi CMKT. Dự báo, trong giai đoạn 2006-2015 lao động không có CMKT giảm về tỷ lệ, trong khi không tăng hoặc tăng rất chậm về số lượng. Lao động có trình độ sơ cấp hoặc được học nghề trong các làng nghề, doanh nghiệp không có chứng chỉ, bằng cấp sẽ tăng mạnh, tăng

5,76 điểm phần trăm thời kỳ 2006-2010, và thấp hơn một chút trong thời kỳ tiếp theo (chỉ tăng 4,9 điểm phần trăm).

Đối với lao động ở trình độ cao và CNKT có bằng, mặc dù mức tăng tuyệt đối không nhiều như đối với lao động sơ cấp và CNKT không bằng, nhưng cũng tăng cũng khá nhanh so với các năm trước. Tỷ lệ sẽ tăng từ 5,31% năm 2005 lên 6,31% năm 2010 và 7,32% năm 2015 (tăng thêm 2,01 điểm phần trăm so với mức 0,42 điểm phần trăm trong giai đoạn 1996-2005).

BẢNG 18: Cơ cấu lao động nông thôn theo trình độ CMKT, 2006-2015 (%)

	Không có CMKT	Sơ cấp học nghề, công nhân kỹ thuật không bằng	Công nhân kỹ thuật có bằng	Chung
2006	81,77	12,74	5,48	100,00
2010	76,36	17,33	6,31	100,00
2015	70,46	22,23	7,32	100,00

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Huy Đáp, Nguyễn Điền, "Nông nghiệp Việt Nam bước vào thế kỷ XXI", Nxb Chính trị quốc gia, 1998.
2. Chu Tiến Quang, "Việc làm ở nông thôn-thực trạng và giải pháp", Nxb Nông nghiệp, 2001.
3. Đào Thế Tuấn: Về vấn đề phát triển nông nghiệp nông thôn ở nước ta thời kỳ mới - Báo điện tử của Đảng Cộng sản Việt Nam 15-1-2007
4. Luật Đất đai năm 1993, 2001, 2003 và các nghị định hướng dẫn.
5. Ngân hàng Thế giới, "Phân cấp tài chính và tăng cường dịch vụ cho nông thôn", 2006.
6. Ngân hàng Thế giới, "Việt Nam - Thúc đẩy công cuộc phát triển nông thôn - từ viễn cảnh tới hành động", 2006.
7. Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27-9-1993.
8. Nghị định 87/NĐ-CP ngày 17-8-1994.
9. Nghị định số 152/NĐ-CP ngày 20-9-1999 về việc qui định người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài...
10. Nghị quyết 09/NQ-CP của Chính phủ ngày 15-6-2000.

11. Nghị quyết 120/ NQ- HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ngày 11-4-1992.
12. Quyết định 132/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24-11-2000.
13. Quyết định 48/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11-4-2002.
14. Quyết định 50/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24-3-1999.
15. Quyết định 68/2002/QĐ-TTg, ngày 4/6/2002.
16. Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg, ngày 27-9-2001.
17. Viện Khoa học lao động và xã hội, ADB/M4P, Đánh giá thị trường lao động có sự tham gia của người dân tại Hà Tĩnh, Trà Vinh, Đắk Nông, Đà Nẵng, 2006, (mimeo).
18. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, "Các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam", Báo cáo nghiên cứu, 2006, (mimeo).